

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016, được bổ sung một số điều tại Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ động giải pháp bảo đảm cung ứng đủ điện phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trong thời gian cao điểm năm 2025 và giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 625/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024; Nghị Quyết số 46/NQ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ Tháng 2/2025 và Văn bản số 1866/VPCP-CN ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đồng ý chủ trương căn cứ vào Quy hoạch khoáng sản than tại Quy hoạch tổng



thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để cấp phép thăm dò, khai thác đối với khoáng sản than;

Căn cứ các Quyết định số 850/QĐ-HĐTLKS ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt trữ lượng than trong “Báo cáo tổng hợp tài liệu và tính trữ lượng than khu mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; số 1179/QĐ-HĐTLQG ngày 24 tháng 6 năm 2021 phê duyệt trữ lượng than trong “Báo cáo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 mỏ than Đèo Nai và số 2820/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 mỏ than Cọc Sáu, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”; Căn cứ Văn bản số 04/XN-HĐTLQG ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác than tại mỏ Đèo Nai; được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được tiếp tục khai thác than theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Quyết định số 3714/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2024; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản than tại mỏ Đèo Nai thuộc Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Quyết định số 573/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1301/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai”;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai; ý kiến tham gia về đề nghị cấp phép khai thác than tại Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai tại Công văn số 2543/SNN&MT-TNNKS ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 2669/VP.UBND-XDMT ngày 24 tháng 4 năm 2025);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản than cho Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc các phường: Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV nộp tại Văn phòng Tiếp

nhận và Trả kết quả, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 24 tháng 3 năm 2025, bổ sung hoàn thiện ngày 14 tháng 5 năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV khai thác than tại cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc các phường: Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1. Diện tích khu vực khai thác: 531,58 ha (năm trăm ba mươi một phẩy năm mươi tám hecta) thuộc tờ bản đồ đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/5.000 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 6° được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định tại Phụ lục I (Ia, Ib) và Phụ lục II của Giấy phép này.

2. Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

3. Chiều sâu khai thác:

a) Khu A: Chiều sâu thấp nhất đến mức -345m;

b) Khu B: Chiều sâu thấp nhất đến mức -30m.

4. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025), cấp 122 là: 29.953.286 tấn (Khu A: 29.896.411 tấn; Khu B: 56.875 tấn), trong đó:

a) Trữ lượng than địa chất còn lại trong phạm vi ranh giới khai thác quy định trong các Giấy phép khai thác khoáng sản: Số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 và số 2820/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.980.366 tấn;

b) Trữ lượng địa chất được phép đưa vào thiết kế khai thác (phần huy động mới của Dự án) là 21.972.920 tấn.

5. Trữ lượng khai thác: 24.555.123 tấn.

6. Công suất khai thác: 2.700.000 tấn than nguyên khai/năm.

7. Thời hạn khai thác: 15 năm (Khu A: 15 năm; khu B: 02 năm), kể từ ngày giấy phép có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí khác có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giá trị và thời gian đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt cùng với Giấy phép khai thác khoáng sản này.



3. Tiến hành hoạt động khai thác than theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất và thời hạn khai thác quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải:

a) Nộp Thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác;

c) Thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai;

5. Về công tác bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản:

a) Thực hiện đầy đủ nội dung phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án Khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai” được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường;

c) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để quản lý chất thải rắn, lỏng, khí khi thải ra môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia.

6. Trong quá trình khai thác:

a) Thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ công nghiệp; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự trong phạm vi thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ than và các sản phẩm khác (nếu có); chỉ được khai thác, sử dụng khoáng sản đi kèm sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Hoạt động khoáng sản tại các khối tài nguyên cấp 333 chưa đủ điều kiện được phép đưa vào thiết kế khai thác phải được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về khoáng sản.

c) Lập sổ sách, chứng từ, hồ sơ thống kê, báo cáo đúng sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, chế biến và sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến từ than phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Chấp hành sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý có liên quan trong thanh tra, giám sát, hậu kiểm việc khai thác khoáng sản, các công trình bảo vệ môi trường, xử lý các chất thải trong quá trình khai thác khoáng sản.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

10. Trả lại phần diện tích tại Khu B sau khi đã hoàn thành công việc khai thác với thời hạn quy định tại Điều 1 của giấy phép này. Thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản và cải tạo phục hồi môi trường đối với khu vực khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây) sau khi giấy phép này chấm dứt hiệu lực.

11. Thực hiện trách nhiệm đóng cửa mỏ khoáng sản; cải tạo, phục hồi môi trường và đất đai sau khai thác.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chấm dứt hiệu lực của Giấy phép khai thác khoáng sản số 2817/GP-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp Thiết kế mỏ đã được phê duyệt theo quy định cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh, Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cty CP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (bản chính);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bản chính);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (bản sao, để báo cáo);
- Bộ Công Thương (bản sao);
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (bản chính);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (bản sao);
- Hội đồng ĐGTLKSQG (bản sao);
- Sở NN&MT tỉnh Quảng Ninh (bản sao);
- Lưu VP1, HS, PCKS, KS(Dz.12).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

Phụ lục I

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Than tại cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc các phường: Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BNNMT
ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105°, múi chiều 6°)	
	X (m)	Y (m)
CM.1	2328 174	741 002
CM.2	2328 190	741 127
CM.3	2328 297	741 084
CM.4	2328 329	741 076
CS-ĐN.3	2328 617	741 289
CS-ĐN.4	2328 704	742 028
CM.5	2328 464	742 597
CM.6	2327 767	742 410
CM.7	2327 038	742 344
CS-ĐN.9	2326 302	741 721
CM.8	2326 163	741 533
CM.9	2325 813	740 625
CM.10	2325 919	739 981
CM.11	2326 569	739 446
CM.12	2326 832	739 516
CM.13	2326 874	739 662
CM.14	2327 049	739 772
CM.15	2327 324	740 263
CM.16	2327 490	740 367
CS-ĐN.1	2327 884	740 730
CS-ĐN.2	2328 168	740 957
Diện tích: 531,58 ha		

Phụ lục Ia

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU A

Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc các phường: Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BNNMT
ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105°, múi chiều 6°)	
	X (m)	Y (m)
CM.1	2328 174	741 002
CM.2	2328 190	741 127
CM.3	2328 297	741 084
CM.4	2328 329	741 076
CS-ĐN.3	2328 617	741 289
CS-ĐN.4	2328 704	742 028
CM.5	2328 464	742 597
CM.6	2327 767	742 410
CM.7	2327 038	742 344
CS-ĐN.9	2326 302	741 721
CM.8	2326 163	741 533
CM.9	2325 813	740 625
CM.10	2325 919	739 981
CM.11	2326 569	739 446
CM.12	2326 832	739 516
CM.13	2326 874	739 662
KTCSA-8	2326 889	739 716
CSMR-11	2327 245	740 329
CSMR-10	2328 091	741 011
Diện tích: 513,20 ha		

Phụ lục Ib

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU B

Cụm mô Cọc Sáu - Đèo Nai thuộc các phường: Cẩm Thủy, Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Tây, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Phú, Cẩm Thịnh, Cửa Ông, Mông Dương và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-BNNMT
ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Tên điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (KTT 105°, múi chiều 6°)	
	X (m)	Y (m)
CM.13	2326 874	739 662
CM.14	2327 049	739 772
CM.15	2327 324	740 263
CM.16	2327 490	740 367
CS-ĐN.1	2327 884	740 730
CS-ĐN.2	2328 168	740 957
CM.1	2328 174	741 002
CSMR-10	2328 091	741 011
CSMR-11	2327 245	740 329
KTCSA-8	2326 889	739 716
Diện tích: 18,38 ha		